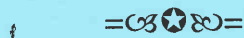


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 1 - NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định
ĐT : 056.3522166 Fax : 056.3522316
Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31-03-2014**

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>1.294.486.337.099</u>	<u>1.346.326.021.722</u>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74.320.089.885	120.666.617.250
1	Tiền	111	19.320.089.885	65.666.617.250
2	Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	55.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	520.670.960.319	706.260.058.703
1	Phải thu khách hàng	131	389.158.635.245	574.768.992.989
2	Trả trước cho người bán	132	101.726.169.269	104.564.035.472
3	Các khoản phải thu khác	138	35.376.155.805	32.517.030.242
4	Dự phòng phải thu khó đòi	139	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV	Hàng tồn kho	140	664.965.811.482	509.137.957.431
1	Hàng tồn kho	141	664.965.811.482	509.137.957.431
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	34.529.475.413	10.261.388.338
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	85.537.489	14.976.850
2	Thuế GTGT được khấu trừ		3.815.152.133	5.322.374.949
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước		37.166.827	49.002.740
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	30.591.618.964	4.875.033.799
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	575.944.694.042	542.792.445.858
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	232.001.040	232.001.040
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	232.001.040	232.001.040
II	Tài sản cố định	220	533.834.021.627	500.445.275.216
1	Tài sản cố định hữu hình	221	437.372.646.541	421.049.910.950
	- Nguyên giá	222	838.221.487.718	805.336.999.627
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(400.848.841.177)	(384.287.088.677)
2	Tài sản cố định vô hình	224	17.206.731.017	17.221.731.017
	- Nguyên giá	225	17.803.668.290	17.803.668.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(596.937.273)	(581.937.273)
3	Tài sản cố định thuê tài chính	227		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	79.254.644.069	62.173.633.249
III	Bất động sản đầu tư	240		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	40.000.000.000	40.000.000.000
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		
3	Đầu tư dài hạn khác	258	40.000.000.000	40.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260	1.878.671.375	2.115.169.602
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		
2	Tài sản dài hạn khác	268	1.878.671.375	2.115.169.602
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.870.431.031.141	1.889.118.467.580



TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số cuối quý
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.678.737.278.641	1.709.294.047.346
I	Nợ ngắn hạn	310	1.049.476.748.343	1.069.198.380.673
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	520.896.301.970	500.383.508.742
2	Phải trả người bán	312	166.796.763.932	211.709.339.129
3	Người mua trả tiền trước	313	266.799.361.206	255.944.446.138
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.994.641.120	21.680.217.394
5	Phải trả công nhân viên	315	49.487.506.365	52.949.221.870
6	Chi phí phải trả	316		
7	Các khoản phải trả phải nộp khác	318	43.150.155.916	25.364.981.425
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	352.017.834	1.166.665.975
II	Nợ dài hạn	330	629.260.530.298	640.095.666.673
1	Vay và nợ dài hạn	334	629.260.530.298	640.095.666.673
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	165.888.439.796	160.006.883.137
I	Vốn chủ sở hữu	410	165.888.439.796	160.006.883.137
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		
5	Quỹ đầu tư phát triển	417	22.414.583.606	22.414.583.606
6	Quỹ dự phòng tài chính	418	7.307.559.247	7.307.559.247
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	170.243.323	135.355.090
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.079.256.643	16.232.588.217
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	25.805.312.704	19.817.537.097
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.870.431.031.141	1.889.118.467.580

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	002		
2	Nợ khó đòi đã xử lý	004		
3	Ngoại tệ các loại(USD)	005	3.885,24	3.884,28

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

ISO 9001:2008

Mẫu số B02a – DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2014

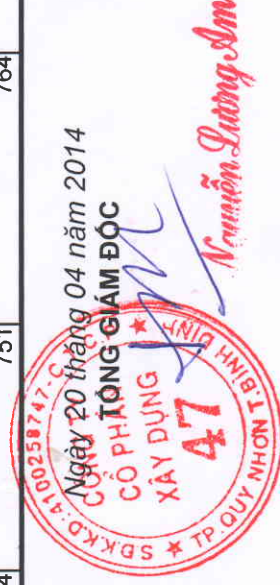
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	228.042.697.610	281.436.592.068	228.042.697.610	281.436.592.068
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	21.765.735	8.272.867	21.765.735	8.272.867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	228.020.931.875	281.428.319.201	228.020.931.875	281.428.319.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	185.295.157.642	239.925.172.019	185.295.157.642	239.925.172.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.725.774.233	41.503.147.182	42.725.774.233	41.503.147.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.327.864.729	2.464.996.287	2.327.864.729	2.464.996.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	28.155.062.576	22.149.990.001	28.155.062.576	22.149.990.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.890.245.071	18.658.741.321	24.890.245.071	18.658.741.321
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.460.078.510	13.668.972.482	9.460.078.510	13.668.972.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.438.497.876	8.149.180.986	7.438.497.876	8.149.180.986
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			109.158.000		109.158.000
13. Lợi nhuận khác	40			-109.158.000		-109.158.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.438.497.876	8.040.022.986	7.438.497.876	8.040.022.986
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.286.044.213	1.929.092.207	1.286.044.213	1.929.092.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.152.453.663	6.110.930.779	6.152.453.663	6.110.930.779
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		43.407.228	104.526.424	43.407.228	104.526.424
19. Lợi ích của Công ty mẹ	62		6.109.046.435	6.006.404.355	6.109.046.435	6.006.404.355
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		764	751	764	751

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho






BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	420.659.342.552	155.535.212.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(326.202.102.517)	(291.589.316.477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(83.562.555.194)	(48.082.969.025)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(25.504.794.567)	(18.658.741.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.913.141.308)	(3.654.785.026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.409.146.865	311.919.599
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.395.765.219)	(295.375.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.509.869.388)	(206.434.055.974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.496.940.871)	(17.260.224.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.342.626.041	2.452.399.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.154.314.830)	(14.807.824.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.640.000.000	130.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	261.206.617.479	189.648.263.938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.528.960.626)	(81.762.318.705)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.317.656.853	92.015.945.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(46.346.527.365)	(129.225.935.599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	120.666.617.250	196.900.661.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	74.320.089.885	67.674.725.571

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lương Đăng Khoa


Phạm Văn Nho



Ngày 20 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

XÂY DỰNG
47


Nguyễn Lương Âm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47 . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005 . Trong quá trình hoạt động Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/08/2012 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp .

Theo đó
Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)
Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ cấu Công ty gồm có 02 Công ty con
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty CP thủy điện Văn Phong có địa chỉ tại : 08 Biên Cương - Quy Nhơn

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :

Công ty CP du lịch Hầm Hồ

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	78,04%	78,04%
Quyền biểu quyết	78,04%	78,04%
Vốn Công ty con	9.784.000.000	9.784.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.149.000.000	2.149.000.000

Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	54,68%	61,82%
Quyền biểu quyết	54,68%	61,82%
Vốn Công ty con	52.000.000.000	46.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	28.435.000.000	28.435.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	23.565.000.000	17.565.000.000

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam . Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam .

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát . Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó . Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực . Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát .

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết : Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác . Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ . Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc .

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất : Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó . Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản .

Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất

Nguyên tắc

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp : quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn .

Trình tự và phương pháp hợp nhất

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn .

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có) .

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt .

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn .

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất .

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ .

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất :

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con .

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có)

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8.585.938.276	4.284.447.087
Công ty cổ phần xây dựng 47	8.015.627.708	3.990.822.982
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	226.286.023	238.106.298
Công ty CP thủy điện Văn Phong	344.024.545	55.517.807

- Tiền gửi ngân hàng	10.734.151.609	61.382.170.163
Tiền việt nam	10.652.270.175	61.300.308.962
Công ty cổ phần xây dựng 47	9.136.197.030	59.474.212.585
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	8.897.158.761	59.373.676.427
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	237.088.269	98.586.158
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	1.121.124.966	760.479.053
Công ty CP thủy điện Văn Phong	394.948.179	1.065.617.324
Ngoại tệ (USD)	81.881.434	81.861.201
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	81.881.434	81.861.201
Tổng cộng	19.320.089.885	65.666.617.250
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Tổng cộng	55.000.000.000	55.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	35.376.155.805	32.517.030.242
Công ty cổ phần xây dựng 47	34.284.104.047	31.366.043.482
Công ty CP thủy điện Văn Phong		
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	1.092.051.758	1.150.986.760
Tổng cộng	35.376.155.805	32.517.030.242
4. Tài sản ngắn hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	85.537.489	14.976.850
Công ty cổ phần xây dựng 47	77.454.545	
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	8.082.944	14.976.850
Thuế GTGT được khấu trừ	3.815.152.133	5.322.374.949
Công ty cổ phần xây dựng 47		
Công ty CP thủy điện Văn Phong	3.787.593.216	5.232.706.459
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	27.558.917	89.668.490
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	37.166.827	49.002.740
Công ty cổ phần xây dựng 47	37.166.827	37.166.827
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ		11.835.913
Tạm ứng	30.591.618.964	4.875.033.799
Công ty cổ phần xây dựng 47	30.412.691.795	4.633.229.805
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ		
Công ty CP thủy điện Văn Phong	178.927.169	241.803.994
Tổng cộng	34.529.475.413	10.261.388.338
5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng 47	664.856.514.355	509.011.586.864
- Nguyên liệu, vật liệu	91.525.284.651	82.832.179.881
- Công cụ, dụng cụ	131.007.938	141.439.809
- Chi phí SX, KD dở dang	572.770.000.000	425.500.000.000
- Hàng hóa	430.221.766	537.967.174
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	109.297.127	126.370.567
- Nguyên liệu, vật liệu	29.657.557	19.942.978
- Công cụ, dụng cụ	5.772.735	4.689.032
- Hàng hóa	73.866.835	101.738.557
Cộng giá gốc hàng tồn kho	664.965.811.482	509.137.957.431

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu						
Số dư đầu năm	79.519.791.167	503.135.568.247	206.887.562.313	12.223.709.943	3.570.367.957	805.336.999.627
Mua trong kỳ		32.684.488.091		200.000.000		32.884.488.091
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	79.519.791.167	535.820.056.338	206.887.562.313	12.423.709.943	3.570.367.957	838.221.487.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.827.642.559	257.849.279.018	101.240.134.003	7.413.610.097	956.423.000	384.287.088.677
Khấu hao trong kỳ	471.798.000	11.188.059.000	4.540.730.000	267.292.000	93.873.500	16.561.752.500
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.299.440.559	269.037.338.018	105.780.864.003	7.680.902.097	1.050.296.500	400.848.841.177
GTCL của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	62.692.148.608	245.286.289.229	105.647.428.310	4.810.099.846	2.613.944.957	421.049.910.950
Tại ngày cuối kỳ	62.220.350.608	266.782.718.320	101.106.698.310	4.742.807.846	2.520.071.457	437.372.646.541

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý	17.056.731.017	746.937.273	17.803.668.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		581.937.273	581.937.273
Khấu hao trong kỳ		15.000.000	15.000.000
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối quý		596.937.273	596.937.273
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.056.731.017	165.000.000	17.221.731.017
Số dư cuối quý	17.056.731.017	150.000.000	17.206.731.017

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	79.254.644.069	62.173.633.249
Trụ sở Công ty(08 Biên Cương)	14.605.565.883	11.559.116.813
Kho xưởng Phước An	20.486.829.605	15.756.414.988
Nhà hàng Định Bình	4.156.861.156	4.019.532.659
Dự án 105 Tây Sơn	40.397.552	32.364.452
Công ty CP thủy điện Văn Phong	39.964.989.873	30.806.204.337
Cty CP du lịch Hàm Hồ		
Cộng	79.254.644.069	62.173.633.249

8. Phải trả người bán và người mua trả trước :**Phải trả người bán ngắn hạn :**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty CP thủy điện Văn Phong

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

Người mua trả tiền trước

Tổng cộng**Cuối kỳ****166.796.763.932**

166.113.738.414

634.896.335

48.129.183

266.799.361.206

433.596.125.138**Đầu năm****211.709.339.129**

210.868.246.623

633.393.028

207.699.478

255.944.446.138

467.653.785.267**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :**

- Thuế GTGT

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ**

696.920.916

9.104.897

1.275.246.107

2.000.000

11.369.200

1.994.641.120**Đầu năm**

17.756.198.747

9.111.191

3.913.141.315

1.766.141

21.680.217.394**10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :**

Các khoản phải trả, phải nộp khác :

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty CP thủy điện Văn Phong

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

Tổng cộng**Cuối kỳ****43.150.155.916**

42.846.868.420

317.200

302.970.296

43.150.155.916**Đầu năm****25.364.981.425**

24.947.703.819

360.000.000

57.277.606

25.364.981.425**11. Các khoản vay và nợ dài hạn :****Vay dài hạn****Công ty cổ phần xây dựng 47**

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(33.000USD)

Công ty CP thủy điện Văn Phong

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)

Nợ dài hạn

Công ty TNHH thủy điện Trung Sơn

Tổng cộng**Cuối kỳ****379.260.530.298****352.885.105.670**

352.189.630.670

695.475.000

25.332.392.628

25.332.392.628

1.043.032.000

1.043.032.000

250.000.000.000**250.000.000.000****629.260.530.298****Đầu năm****390.095.666.673****373.783.205.670**

373.087.730.670

695.475.000

15.009.429.003

15.009.429.003

1.303.032.000

1.303.032.000

250.000.000.000**250.000.000.000****640.095.666.673****12. Vốn chủ sở hữu :****Cổ phiếu :****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ**8.000.000****8.000.000**

8.000.000

8.000.000

8.000.000

Đầu năm**8.000.000****8.000.000**

8.000.000

8.000.000

8.000.000

10.000 đồng/cổ phần

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :****Nội dung**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.134.921.322	493.095.443
Doanh thu thi công xây lắp chính	198.188.931.430	262.646.440.220
Dịch vụ khách sạn du lịch	15.212.738.371	15.471.524.644
Doanh thu nhượng bán vật tư	13.124.432.290	2.187.675.397
Doanh thu xây lắp phụ		
Doanh thu cho thuê tài sản		67.156.364
Dịch vụ thí nghiệm		570.700.000
Doanh thu khác	381.674.197	
Cộng	228.042.697.610	281.436.592.068
Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	21.765.735	8.272.867
Doanh thu thuần :		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	1.134.921.322	493.095.443
Doanh thu thi công xây lắp chính	198.188.931.430	262.646.440.220
Dịch vụ khách sạn du lịch	15.190.972.636	15.463.251.777
Doanh thu nhượng bán vật tư	13.124.432.290	2.187.675.397
Doanh thu xây lắp phụ		
Doanh thu cho thuê tài sản		67.156.364
Dịch vụ thí nghiệm		570.700.000
Doanh thu khác	381.674.197	
Cộng	228.020.931.875	281.428.319.201
14. Giá vốn hàng bán :		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán		
Công ty cổ phần xây dựng 47	184.310.424.079	239.340.853.575
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	984.733.563	584.318.444
Cộng	185.295.157.642	239.925.172.019
15. Doanh thu hoạt động tài chính :		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bình Bình	1.452.000.000	
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng	875.864.729	2.464.996.287
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.327.864.729	2.464.996.287
16. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	24.890.245.071	18.658.741.321
- Phí bảo lãnh ngân hàng	3.264.817.505	3.491.248.680
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	28.155.062.576	22.149.990.001
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP xây dựng 47	9.072.728.317	13.488.398.523
- Chi phí nhân viên quản lý	2.028.418.000	2.055.801.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.982.519	581.349.400
- Chi phí đồ dùng văn phòng	27.199.091	54.601.725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.700.000	48.700.000
- Thuế phí, lệ phí	5.000.000	1.104.868.903
- Chi phí dự phòng		5.590.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	6.350.428.707	4.053.077.495
Công ty cổ phần du lịch Hàm Hồ	387.350.193	180.573.959
Cộng	9.460.078.510	13.668.972.482

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.109.046.435	6.006.404.355
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	764	751

19. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.320.089.885	120.666.617.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	419.176.792.090	601.928.024.271
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>533.496.881.975</u>	<u>762.594.641.521</u>

Công cụ tài chính

Phải trả khách hàng và phải trả khác	209.946.919.848	237.074.320.554
Công nợ tài chính khác	250.000.000.000	250.000.000.000
	<u>459.946.919.848</u>	<u>487.074.320.554</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	237.074.320.554	
Công nợ khác		250.000.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	209.946.919.848	
Công nợ khác		250.000.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.666.617.250	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	607.286.023.231	232.001.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.320.089.885	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.944.791.050	232.001.040
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		40.000.000.000

20. Một số chỉ tiêu tài chính

Chi tiêu	ĐVT		
		Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,21	71,16
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,79	28,84
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,75	91,05
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	8,87	8,80
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,11	1,10
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,23	1,03
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,06
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,26	2,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,70	2,17
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,40	0,49
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,33	0,37
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	7,69	7,64

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Tên tổ chức/Cá nhân

- Công ty CP du lịch Hàm Hồ
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP Thủy điện Định Bình
- Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Chủ tịch Hội đồng quản trị

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ :
Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

2. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2013 do Công ty CP xây dựng 47 lập

3. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra .

Ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	18.992.768.338	6.228.569.510	89.358.729	16.290.408.435	155.517.901.989
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước								21.654.861.103	21.654.861.103
- Trích lập các quỹ					3.421.815.268	1.078.989.737	45.996.361		4.500.805.005
Tăng khác									45.996.361
- Chia cổ tức								16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác :								5.712.681.321	5.712.681.321
Trích lập quỹ đầu tư phát triển								3.421.815.268	3.421.815.268
Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.078.989.737	1.078.989.737
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								1.078.989.736	1.078.989.736
Giảm khác								132.886.580	132.886.580
Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	22.414.583.606	7.307.559.247	135.355.090	16.232.588.217	160.006.883.137
Năm nay									
Số dư ngày 01/01/2014	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	22.414.583.606	7.307.559.247	135.355.090	16.232.588.217	160.006.883.137
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								6.152.453.663	6.152.453.663
- Trích lập các quỹ							34.888.233		34.888.233
Tăng khác									0
- Chia cổ tức									0
- Giảm khác									0
Trích lập quỹ đầu tư phát triển									0
Trích lập quỹ dự phòng tài chính									0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi									0
Giảm khác								305.785.237	305.785.237
Số dư ngày 31/12/2012	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	0	22.414.583.606	7.307.559.247	170.243.323	22.079.256.643	165.888.439.796